

SOME FACTORS RELATED TO KNOWLEDGE, ATTITUDES, AND PREVENTION OF CERVICAL CANCER AMONG FEMALE NURSING STUDENTS AT THAI BINH UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

Nguyen Thi Phuong¹

¹Thai Binh University of Medicine and Pharmacy - No. 373, Ly Bon Street, Tran Lam Ward, Hung Yen Province, Vietnam

Received: 06/02/2026

Revised: 26/02/2026; Accepted: 21/04/2026

ABSTRACT

Objective: To identify factors associated with knowledge, attitudes, and prevention of cervical cancer among female nursing students at Thai Binh University of Medicine and Pharmacy.

Research Method: A cross-sectional descriptive study was conducted on 302 nursing students at Thai Binh University of Medicine and Pharmacy in the 2022–2023 academic year. Data were collected through interviews using a questionnaire.

Results: General knowledge about cervical cancer: Third-year students had a higher rate of knowledge than first and second-year students; OR = 18.7 (95%CI: 8.4 - 46.8). The group with Good/Excellent/Outstanding academic performance had greater knowledge (OR = 5.8; 95% CI: 3.4 - 9.9; p = 0.001). Having family members working in the medical field (p < 0.01) and having access to information about cervical cancer (p = 0.003) improved the knowledge attainment rate. Students with satisfactory knowledge had a 2.3 times higher rate of positive attitudes than those without satisfactory knowledge (95% CI: 1.1 - 5.6; p < 0.05). Vaccination rates were higher in the group with sufficient/excessive economic means (p < 0.05); families with family members working in the medical field (OR = 8.6; 95%CI: 3.8 - 19.4); and those with satisfactory knowledge about cervical cancer (OR = 2.3; 95%CI: 1.2 - 4.8; p = 0.01).

Conclusion: Students' knowledge about cervical cancer is positively correlated with their academic year, academic performance, and access to information. Acquired knowledge and family history among healthcare professionals are essential factors that promote positive attitudes and preventive vaccination behaviors.

Keywords: Cervical cancer, knowledge, attitude, prevention, HPV.

*Corresponding author

Email: nguyenphuongtump91@gmail.com **Phone:** (+84) 349803083 **DOI:** 10.52163/yhc.v67i4.4919



MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN VỚI KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ VÀ DỰ PHÒNG UNG THƯ CỔ TỬ CUNG CỦA NỮ SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI BÌNH

Nguyễn Thị Phương¹

¹Trường Đại học Y Dược Thái Bình - Số 373, Lý Bôn, phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Ngày nhận bài: 06/02/2026

Ngày chỉnh sửa: 26/02/2026; Ngày duyệt đăng: 21/04/2026

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định các yếu tố liên quan với kiến thức, thái độ và dự phòng ung thư cổ tử cung (UTCTC) của nữ sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Thái Bình.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 302 sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Thái Bình năm học 2022–2023, dữ liệu được thu thập thông qua phỏng vấn dựa trên bộ câu hỏi.

Kết quả: Kiến thức chung về UTCTC: Sinh viên năm thứ 3 có tỷ lệ đạt kiến thức cao hơn năm 1 và 2; OR = 18,7 (95%CI: 8,4 - 46,8). Nhóm học lực Khá/Giỏi/Xuất sắc đạt kiến thức tốt hơn (OR = 5,8; 95%CI: 3,4 - 9,9; p = 0,001). Gia đình có người làm ngành y (p < 0,01) và việc đã tiếp cận thông tin về UTCTC (p = 0,003) giúp cải thiện tỷ lệ đạt kiến thức. Sinh viên có kiến thức đạt thì tỷ lệ thái độ tích cực cao gấp 2,3 lần nhóm chưa đạt (95%CI: 1,1 - 5,6; p < 0,05). Tỷ lệ tiêm vaccine cao hơn nhóm gia đình kinh tế đủ/dư thừa (p < 0,05); có người làm ngành y (OR = 8,6; 95%CI: 3,8 - 19,4), kiến thức về UTCTC đạt (OR = 2,3; 95%CI: 1,2 - 4,8; p = 0,01).

Kết luận: Kiến thức về UTCTC của sinh viên có mối liên quan thuận với năm học, học lực và việc tiếp cận thông tin. Kiến thức đạt và yếu tố gia đình có người làm ngành y là những nhân tố quan trọng thúc đẩy thái độ tích cực cũng như hành vi dự phòng tiêm vaccine.

Từ khóa: UTCTC, kiến thức, thái độ, dự phòng, HPV.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trên toàn thế giới, UTCTC được biết đến là bệnh lý ác tính đứng thứ hai ở phụ nữ. Theo ước tính năm 2020, toàn cầu có hơn 604.000 ca mắc mới và 341.000 ca tử vong [1]. Tại Việt Nam, tỷ lệ mắc là 13,3/100.000 phụ nữ với hơn 2.000 ca tử vong hàng năm. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến gánh nặng bệnh tật này xuất phát từ việc phụ nữ còn hạn chế về kiến thức, thái độ và thực hành sàng lọc dự phòng [2]. Mặc dù UTCTC có thể phòng ngừa hiệu quả thông qua nhận thức và hành vi đúng đắn, các nghiên cứu tại Việt Nam hiện nay chủ yếu tập trung vào đối tượng phụ nữ tại cộng đồng [3],[4]. Sinh viên điều dưỡng là những cán bộ y tế trong tương lai, đóng vai trò nòng cốt trong việc giáo dục sức khỏe và là hình mẫu cho cộng đồng. Việc trang bị kiến thức, thái độ và hành vi chuẩn xác cho đối tượng này là vô cùng thiết yếu. Bên cạnh đó việc cần tìm hiểu các yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ và dự phòng UTCTC cũng vô cùng quan trọng. Tuy nhiên, tại Trường Đại học Y Dược Thái Bình, hiện chưa có nghiên cứu cụ thể nào về vấn đề này trên nữ sinh viên ngành điều dưỡng. Xuất phát từ thực tiễn đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu để xác định các yếu tố liên quan với kiến thức, thái độ và dự phòng UTCTC của nữ sinh viên điều dưỡng trường Đại học Y Dược Thái Bình năm học 2022-2023.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Nữ sinh viên đang theo học hệ chính quy chương trình Cử nhân Điều dưỡng (từ năm 1 đến năm 3) tại Trường Đại học Y Dược Thái Bình năm học 2022-2023.

* Tiêu chuẩn lựa chọn

- Nữ sinh viên cử nhân điều dưỡng chính quy từ năm 1 - năm 3 năm học 2022 - 2023.
- Đã kết hôn và chưa kết hôn.
- Đồng ý tham gia nghiên cứu.

* Tiêu chuẩn loại trừ

Sinh viên đang bảo lưu, hoặc nghỉ học trong thời gian nghiên cứu.

Không đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Đại học Y Dược Thái Bình từ tháng 7/2023 đến tháng 3/2024.

2.3. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

*Tác giả liên hệ

Email: nguyennphuongtump91@gmail.com Điện thoại: (+84) 349803083 DOI: 10.52163/yhc.v67i4.4919

2.4. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

Nghiên cứu thực hiện phương pháp chọn mẫu toàn bộ, nghiên cứu viên liên hệ với toàn bộ các sinh viên nữ điều dưỡng từ năm 1 đến năm 3 năm học 2022-2023 tất cả có 302 sinh viên và thu được tổng cộng 302 nữ sinh viên điều dưỡng thỏa mãn tiêu chuẩn chọn mẫu và đều đồng ý tham gia vào nghiên cứu.

2.5. Bộ công cụ nghiên cứu và các biến số nghiên cứu

2.5.1. Bộ công cụ

- Bộ công cụ thu thập thông tin được xây dựng dựa trên nhóm nghiên cứu có sự tham khảo từ nghiên cứu của tác giả Lê Thị Bích Ngọc (2019) [5]. Bộ công cụ được xây dựng gồm 3 mục chính phần thông tin chung dân tộc, quê quán, tình hình kinh tế gia đình, trình độ học vấn của bố mẹ..., phần kiến thức gồm 15 câu hỏi về kiến thức liên quan đến bệnh UTCTC, phần thái độ gồm 11 câu hỏi và phần thực hành gồm 14 câu hỏi.

- Cách tính điểm kiến thức: Mỗi lựa chọn đúng về biểu hiện, yếu tố nguy cơ, phương pháp điều trị, kiến thức về sàng lọc test sàng lọc và vaccine phòng UTCTC sẽ tương ứng với 1 điểm, trả lời đúng được 1 điểm trả lời sai không có điểm, tổng điểm kiến thức nằm trong khoảng từ 0 đến 29 điểm. Dựa theo tổng điểm kiến thức trung bình của mỗi sinh viên chia sinh viên làm hai nhóm: nhóm sinh viên có điểm kiến thức đạt (với tổng điểm kiến thức lớn hơn hoặc bằng 22 điểm, đạt $\geq 75\%$) và nhóm sinh viên có điểm kiến thức không đạt (với tổng điểm kiến thức nhỏ hơn 22 điểm).

- Đánh giá thái độ về bệnh UTCTC của sinh viên có tốt hay không bằng cách xét thái độ của sinh viên với 11 câu hỏi về thái độ với UTCTC được phân chia là có thái độ tốt và không tốt, sinh viên được đánh giá là có thái độ tốt khi lựa chọn đáp án 4,5 và sinh viên được đánh giá có thái độ không tốt khi lựa chọn đáp án từ 1 đến 3. Sinh viên được đánh giá có thái độ chung về bệnh UTCTC tốt khi có thái độ tốt từ 7 câu trở lên, đối với những sinh viên có thái độ tốt ít hơn 7 câu thì sẽ được đánh giá là có thái độ với UTCTC chưa tốt.

2.5.2. Các biến số nghiên cứu

Các biến số gồm: Tuổi, dân tộc, số năm học, xếp loại kết quả học tập kì trước, thuộc lớp phân theo ngôn ngữ, kinh tế gia đình, người thân trong gia đình làm ngành y, tiếp cận thông tin về UTCTC, kiến thức chung, thái độ và việc dự phòng bệnh UTCTC của sinh viên.

2.6. Xử lý số liệu

Thu thập số liệu theo mẫu bệnh án xây dựng trước. Xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 20.0. Các biến số được trình bày dưới dạng tần số, tỷ lệ, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn. Các phép kiểm được sử dụng phù hợp theo phương pháp thống kê y học. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

2.7. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện khi thông qua Hội đồng khoa học trường Đại học Y Dược Thái Bình theo quyết định số 781/QĐ-YTB ngày 29/5/2023. Đối tượng nghiên cứu được giải thích cận kẽ về mục đích của nghiên cứu và

được sự đồng ý tham gia từ đối tượng nghiên cứu. Đối tượng nghiên cứu có quyền từ chối tham gia nghiên cứu ở bất kì lúc nào của nghiên cứu. Thông tin đối tượng nghiên cứu được bảo mật và chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n = 302)

Đặc điểm		Số lượng	Tỷ lệ %
Tuổi	TB ± ĐLC (NN-LN)	20,1 ± 0,9	(19-23)
Dân tộc	Kinh	273	90,4
	Khác	29	9,6
Kinh tế gia đình	Đủ/Dư thừa	282	93,4
	Khó khăn	20	6,6
Gia đình có người làm ngành y	Không	264	87,4
	Có	38	12,6
Sinh viên năm	1	103	34,1
	2	109	36,1
	3	90	29,8
Ngôn ngữ	Tiếng Anh	205	67,9
	Tiếng Nhật	97	32,1
Xếp loại học kỳ trước	Giỏi/Xuất sắc	9	2,9
	Khá	132	43,7
	Trung bình – khá	93	30,8
Tiếp cận thông tin về UTCTC	Trung bình	68	22,5
	Đã từng	291	96,4
Nguồn thông tin về UTCTC (n = 291)	Chưa từng	11	3,6
	Báo mạng/đài/tivi/internet	256	88,0
	Từ thầy cô, bạn bè	150	55,5
	Sách vở, khóa học	126	43,2
	Từ nhân viên y tế	103	35,4
	Người thân trong gia đình	97	33,3

Tuổi trung bình là 20,1 ± 0,9 tuổi. Dân tộc Kinh chiếm chủ yếu với 90,4%. Kinh tế gia đình phần lớn thuộc mức đủ/dư thừa (93,4%) và có 12,6% sinh viên có người trong gia đình công tác trong ngành y tế. Tỷ lệ sinh viên năm thứ 3 thấp nhất chiếm 29,8%, tiếp đến là năm thứ nhất là 34,1% và năm thứ 2 là 36,1%. Về kết quả xếp loại học kỳ gần nhất thì phần lớn sinh viên đạt học lực khá chiếm 43,7% và thấp nhất là học lực giỏi/xuất sắc là 2,9%. Phần lớn đối tượng nghiên cứu đã được tiếp cận thông tin về bệnh UTCTC chiếm 96,4%, các nguồn thông tin được tiếp cận chủ yếu là từ báo mạng/đài/tivi/internet nhiều nhất chiếm 88,0%, tiếp đến là nguồn từ thầy cô, bạn bè là 55,5%, nguồn từ sách vở, khóa học là 43,2%, từ nhân viên y tế chiếm 35,4%, nguồn từ người thân/bạn bè là 33,3%.

Bảng 2. Mối liên quan giữa kiến thức về ung thư cổ tử cung với một số đặc điểm học tập, gia đình và tiếp cận thông tin về UTCTC của sinh viên (n = 302)

Đặc điểm		Kiến thức		OR (95%CI)	p
		Đạt SL (%)	Không đạt SL (%)		
Sinh viên năm	3	82 (91,2)	8 (9,8)	18,7 (8,4-46,8)	0,001
	1 và 2	75 (37,1)	137 (67,8)		
Xếp loại học kỳ trước	Khá/Giỏi/ Xuất sắc	106 (75,2)	35 (24,8)	5,8 (3,4-9,9)	0,001
	Trung bình-khá/ Trung bình	55 (34,2)	106 (65,8)		
Ngôn ngữ	Tiếng Anh	115 (56,1)	90 (43,9)	1,4 (0,8 - 2,3)	0,2
	Tiếng Nhật	46 (47,4)	51 (52,6)		
Kinh tế gia đình	Đủ/ Dư thừa	149 (52,8)	133 (47,2)	0,7 (0,3-2,1)	0,5
	Khó khăn	12 (60,0)	8 (40,0)		
Gia đình có người làm ngành y	Có	32 (84,2)	6 (15,8)	5,6 (2,2-16,8)	0,001
	Không	129 (47,9)	135 (52,1)		
Tiếp cận thông tin về UTCTC	Đã từng	161 (55,3)	130 (44,7)	-	0,003*
	Chưa từng	0	11 (100)		

*: *Phép kiểm Fisher exact*

Có 91,2% sinh viên năm thứ 3 đạt kiến thức chung về bệnh UTCTC cao hơn sinh viên năm 1 và 2 chiếm 37,1% với OR = 18,7 (95%CI = 8,4-46,8). Sinh viên có xếp loại học kỳ trước Khá/ Giỏi/ Xuất sắc có tỷ lệ đạt kiến thức chung cao hơn nhóm sinh viên xếp loại Trung bình-khá/ Trung bình với OR = 5,8 (95%CI = 3,4-9,9) và p = 0,001. Sinh viên mà gia đình có người làm ngành y có tỷ lệ đạt kiến thức chung cao hơn nhóm còn lại với p < 0,01. Sinh viên đã được tiếp cận thông tin về UTCTC đều có tỷ lệ đạt kiến thức chung cao hơn nhóm còn lại với p = 0,003. Sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê về mối liên quan giữa đạt kiến thức chung với ngành ngôn ngữ, mức kinh tế gia đình của sinh viên với p > 0,05.

Bảng 3. Mối liên quan giữa đạt thái độ của sinh viên về ung thư cổ tử cung với một số đặc điểm chung và kiến thức về bệnh ung thư cổ tử cung của sinh viên (n = 302)

Đặc điểm		Thái độ		OR (95%CI)	p
		Tích cực SL (%)	Chưa tích cực SL (%)		
Sinh viên năm	3	80 (88,9)	10 (11,1)	1,4 (0,6-3,4)	0,4
	1 và 2	190 (89,6)	22 (10,4)		
Xếp loại học kỳ trước	Khá/Giỏi/ Xuất sắc	128 (90,8)	13 (9,2)	1,3 (0,6-3,0)	0,5
	Trung bình - khá/ Trung bình	142 (88,2)	19 (11,8)		
Ngôn ngữ	Tiếng Anh	185 (90,2)	20 (9,8)	1,3 (0,6-2,9)	0,5
	Tiếng Nhật	85 (87,6)	12 (12,4)		

Đặc điểm		Thái độ		OR (95%CI)	p
		Tích cực SL (%)	Chưa tích cực SL (%)		
Kinh tế gia đình	Đủ/ Dư thừa	254 (90,1)	28 (9,9)	2,3 (0,5-7,6)	0,2
	Khó khăn	16 (80,0)	4 (20,0)		
Gia đình có người làm ngành y	Có	32 (84,2)	6 (15,8)	0,3 (0,2-1,9)	0,3
	Không	238 (90,2)	26 (9,8)		
Kiến thức	Đạt	150 (93,2)	11 (6,8)	2,3 (1,1-5,6)	0,02
	Không đạt	120 (85,1)	21 (14,9)		

Sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê về mối liên quan giữa năm học của sinh viên, xếp loại học kỳ trước, ngôn ngữ ngành học, mức kinh tế gia đình, gia đình có người làm ngành y với thái độ chung của sinh viên với p > 0,05. Sinh viên có kiến thức đạt có thái độ tích cực cao hơn nhóm kiến thức không đạt với OR = 2,3 (95%CI = 1,1-5,6) và p < 0,05.

Bảng 4. Mối liên quan giữa tiêm phòng ung thư cổ tử cung của sinh viên với một số đặc điểm chung (n = 302)

Đặc điểm		Tiêm phòng		OR (95%CI)	p
		Đã tiêm SL (%)	Chưa tiêm SL (%)		
Sinh viên năm	1	15 (14,6)	88 (85,4)	-	-
	2	18 (16,5)	91 (83,4)	0,9 (0,4-1,9)	0,7
	3	17 (18,9)	73 (81,1)	0,7 (0,3-1,7)	0,4
Xếp loại học kỳ trước	Khá/Giỏi/ Xuất sắc	22 (15,6)	119 (84,3)	0,8 (0,5-1,7)	0,7
	Trung bình - khá/ Trung bình	28 (17,4)	133 (82,6)		
Kinh tế gia đình	Đủ/ Dư thừa	50 (17,8)	232 (82,3)	-	0,03*
	Khó khăn	0	20 (100)		
Gia đình có người làm ngành y	Có	20 (52,6)	18 (47,4)	8,6 (3,8-19,4)	0,001
	Không	30 (11,4)	234 (88,6)		

*: *Phép kiểm Fisher exact*

Sinh viên thuộc nhóm gia đình có kinh tế Đủ/Dư thừa có tỷ lệ tiêm phòng UTCTC cao hơn nhóm gia đình khó khăn với p < 0,05. Sinh viên trong gia đình có người làm ngành y thì có tỷ lệ tiêm phòng vaccine UTCTC cao hơn nhóm còn lại với OR = 8,6 (95%CI = 3,8-19,4), p < 0,05.

Bảng 5. Mối liên quan giữa tiêm phòng ung thư cổ tử cung của sinh viên với kiến thức và thái độ về bệnh ung thư cổ tử cung (n = 302)

Đặc điểm		Tiêm phòng		OR (95%CI)	p
		Đã tiêm SL (%)	Chưa tiêm SL (%)		
Kiến thức	Đạt	35 (21,7)	126 (78,3)	2,3 (1,2-4,8)	0,01
	Không đạt	15 (10,6)	126 (89,4)		
Thái độ	Tích cực	45 (16,7)	225 (83,3)	1,1 (0,4-3,7)	0,9
	Chưa tích cực	5 (15,6)	27 (84,4)		

Sinh viên có kiến thức chung về UTCTC đạt thì có tỷ lệ tiêm phòng cao hơn nhóm không đạt với OR = 2,3 (95%CI = 1,2-4,8) và p = 0,01.

4. BÀN LUẬN

Nghiên cứu chúng tôi thu thập được 302 nữ sinh viên điều dưỡng trường Đại học Y Dược Thái Bình từ tháng năm học 2022-2023 có tuổi trung bình là 20,1 ± 0,9 tuổi; 90,4% dân tộc Kinh; 93,4% kinh tế đủ/dư. Sinh viên thuộc năm thứ nhất 34,1%, năm thứ hai 36,1% và năm thứ ba 29,8% với 43,7% đạt học lực khá ở học kỳ gần nhất. Tỷ lệ sinh viên đã tiếp cận thông tin về UTCTC đạt 96,4% (chỉ 8,6% chưa tiếp cận), tương đồng với kết quả 99,2% của Nguyễn Thị Hằng và cộng sự (2020) [6]. Sự tương đồng này xuất phát từ sự phát triển của hệ thống truyền thông số và thiết bị thông minh, giúp sinh viên dễ dàng tiếp nhận thông tin sức khỏe hữu ích từ internet, báo đài. Đặc biệt, với đặc thù khối ngành y tế, sinh viên còn được tiếp cận nguồn tin chính thống qua giáo trình, giảng viên và các học phần chuyên sâu như ở sinh viên năm thứ 3. Như vậy, đối tượng nghiên cứu đã có nền tảng nhận thức về bệnh UTCTC ở mức rất cao.

Nghiên cứu ghi nhận mối liên quan chặt chẽ giữa kiến thức UTCTC với các đặc điểm của sinh viên. Cụ thể, 91,2% sinh viên năm thứ 3 đạt kiến thức chung, cao hơn rõ rệt so với sinh viên năm 1 và 2 (37,1%) với OR = 18,7 (95%CI: 8,4 - 46,8). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Yam PWA và cộng sự [7], khẳng định sinh viên y khoa năm 3 trở lên có kiến thức tốt hơn nhóm cơ sở (p < 0,01). Về học lực, nhóm Khá/Giỏi/Xuất sắc đạt kiến thức cao hơn nhóm Trung bình (OR = 5,8; 95%CI: 3,4 - 9,9; p = 0,001), phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Thị Thúy Hạnh [8] (sinh viên có kết quả học tập < 7,5 có kiến thức về phát hiện bệnh UTCTC thấp hơn những sinh viên có kết quả học tập ≥ 7,5 với OR = 1,39). Ngoài ra, sinh viên có người thân làm ngành y (p < 0,01) hoặc đã tiếp cận thông tin trước đó (p < 0,01) cũng có tỷ lệ đạt kiến thức cao hơn. Điều này chứng minh tác động tích cực của môi trường gia đình và việc chủ động tiếp cận thông tin đối với sự hiểu biết về bệnh lý này.

Sinh viên có kiến thức đạt có thái độ tích cực cao hơn nhóm kiến thức không đạt với OR = 2,3 (95%CI = 1,1-5,6) và p < 0,05. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả Seemitha Shetty và cộng sự [9] cho thấy những sinh viên có kiến thức đầy đủ và tốt thì thái độ với HPV tốt hơn. Nghề nghiệp của cha mẹ, tình hình kinh tế, nơi cư trú không liên quan đến kiến thức của sinh viên về ung thư cổ tử cung.

Nghiên cứu ghi nhận điều kiện kinh tế gia đình Đủ/Dư thừa tỷ lệ thuận với việc tiêm phòng UTCTC (p < 0,05) nhưng hạn chế ở đây là cỡ mẫu nhóm kinh tế khó khăn của chúng tôi tương đối thấp, kết quả này tương đồng với nhận định của Fahima Nasrin Eva và cộng sự (2024) về vai trò của thu nhập [10]. Đặc biệt, sinh viên có kiến thức đạt có tỷ lệ tiêm phòng cao gấp 2,3 lần nhóm không đạt (95%CI: 1,2 - 4,8; p = 0,01). Kết quả này củng cố quan điểm của Liu A và cộng sự [11] rằng kiến thức tốt và thái độ tích cực là yếu tố then chốt thúc đẩy ý định tiêm chủng, đặc biệt ở sinh viên y khoa. Ngoài ra, nghiên cứu chúng tôi nhận thấy tỷ lệ sinh viên tiếp cận với thông tin về UTCTC rất cao chiếm 96,4% nhưng tỷ lệ kiến thức đạt chỉ 52,0%, thái độ tốt là 89,4% và tiêm phòng thấp chỉ có 16,6%. Điều này có thể liên quan đến vấn đề việc tiếp cận thông tin nhưng chưa thực sự hiểu

được và chi phí tiêm phòng cũng là một rào cản. Bên cạnh đó, yếu tố gia đình có người làm ngành y giúp tăng tỷ lệ tiêm phòng lên 8,6 lần (95%CI: 3,8 - 19,4; p < 0,05). Điều này phù hợp với Lee A và cộng sự (2014) khi nhấn mạnh sự hỗ trợ từ cha mẹ và khuyến nghị của nhân viên y tế là động lực chính giúp nâng cao độ bao phủ vaccine [12]. Vì vậy, việc đẩy mạnh giáo dục sức khỏe và phát huy vai trò tư vấn của cán bộ y tế là chiến lược khả thi để giảm thiểu sự do dự tiêm chủng, từ đó hạn chế nguy cơ mắc UTCTC trong cộng đồng.

5. KẾT LUẬN

Các yếu tố liên quan làm tăng tỷ lệ đạt về kiến thức ung thư cổ tử cung của sinh viên bao gồm: sinh viên năm thứ 3, có xếp loại học kỳ trước thuộc Khá/Giỏi/ Xuất sắc và gia đình có người làm ngành y. Kiến thức đạt thúc đẩy thái độ tích cực. Tỷ lệ tiêm phòng vaccine cao hơn có liên quan với kinh tế gia đình, gia đình có người làm ngành y và kiến thức về ung thư cổ tử cung đạt.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Singh D, Vignat J, Lorenzoni V, et al (2023). Global estimates of incidence and mortality of cervical cancer in 2020: a baseline analysis of the WHO Global Cervical Cancer Elimination Initiative. *The Lancet Global Health*, 11(2), e197-e206. [https://doi.org/10.1016/S2214-109X\(22\)00501-0](https://doi.org/10.1016/S2214-109X(22)00501-0).
- [2] Global Cancer Observatory (2020). Vietnam, International Agency for Research on Cancer, World Health Organization Global Cancer Observatory; 1-2.
- [3] Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Ngọc Phượng, Nguyễn Thúy Nam và cộng sự (2020). Kiến thức về vắc xin phòng ung thư cổ tử cung của khách hàng nữ đến phòng tiêm chủng Đại học Y Hà Nội năm 2018. *Tạp chí Nghiên cứu Y học*, 130(6), 165-173
- [4] Vũ Thị Minh Thi (2018). Thay đổi nhận thức về dự phòng ung thư cổ tử cung của phụ nữ xã Đồng Quế, huyện Sông Lô - tỉnh Vĩnh Phúc năm 2018, Luận văn Thạc sĩ Điều dưỡng, Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định.
- [5] Lê Thị Bích Ngọc và Nguyễn Thị Tú Ngọc (2019). Thực trạng kiến thức, thái độ về ung thư cổ tử cung và dự định phòng ngừa của sinh viên Điều dưỡng năm thứ nhất tại trường Đại học Y Dược Thái Nguyên năm 2018. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, 194(01); 27-34.
- [6] Nguyễn Thị Hằng và Nguyễn Văn Hiến (2020). Kiến thức, thực hành về bệnh ung thư cổ tử cung của nữ sinh viên y tế công cộng và dinh dưỡng tại trường Đại học Y Hà Nội năm 2020. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 2 (494); 109-114.
- [7] Yam P.W.A., Lam P.L., Chan T.K., et al. (2017). A Cross-Sectional Study on Knowledge, Attitude, and Practice related to Human Papillomavirus Vaccination for Cervical Cancer Prevention between Medical and Non-Medical Students in Hong Kong. *Asian Pac J Cancer Prev*, 18(6), 1689-1695. doi: 10.22034/APJCP.2017.18.6.1689.
- [8] Nguyễn Thị Thúy Hạnh, Phạm Thị Thu Trang, Dzung H. Ho và cộng sự (2022). Kiến thức, thái độ về phát hiện

sớm ung thư cổ tử cung của sinh viên trường đại học Y Hà Nội năm 2020 và một số yếu tố liên quan. Tạp chí Y học Việt Nam, 521(2): 76-81. <https://doi.org/10.51298/vmj.v521i2.4046>

- [9] Shetty, S., Prabhu, S., Shetty, V., et al (2019). Knowledge, attitudes, and factors associated with acceptability of human papillomavirus vaccination among undergraduate medical, dental, and nursing students in South India. *Human vaccines & immunotherapeutics*, 15(7-8), 1656–1665. doi: 10.1080/21645515.2019.1565260.
- [10] Eva, F. N., Khan, M. A. S., Islam, T., et al. (2024). Awareness of HPV vaccine and its socio-demographic determinants among the parents of eligible daughters in Bangladesh: A nationwide study. *Heliyon*, 10(10), e30897. doi: 10.1016/j.heliyon.2024.e30897.
- [11] Liu, A., Ho, F. K., Chan, L. K., Ng, J. Y., et al. (2018). Chinese medical students' knowledge, attitude and practice towards human papillomavirus vaccination and their intention to recommend the vaccine. *Journal of paediatrics and child health*, 54(3), 302–310. doi: 10.1111/jpc.13693.
- [12] Lee, A., Ho, M., Cheung, C. K., & Keung, V. M. (2014). Factors influencing adolescent girls' decision in initiation for human papillomavirus vaccination: a cross-sectional study in Hong Kong. *BMC public health*, 14, 925. doi: 10.1186/1471-2458-14-925.